

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂY SƠN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/DS-ST

Ngày: 27/4/2021

V/v *tranh chấp hợp đồng*  
*vay tài sản*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂY SƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Giang Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Chu Giảng.  
2. Bà Cao Thị Chinh.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Mỹ Hiệp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn tham gia phiên tòa:* Ông Dương Tấn Phát - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2020/TLST-DS ngày 26 tháng 11 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2021/QXXST-DS ngày 15 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị Thu T, sinh năm 1964 (có mặt).

Trú tại: 22A Đ, thị trấn P, huyện T, Bình Định.

- *Bị đơn:* Vợ chồng ông Châu Văn H, sinh năm 1972; bà Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1972 - (vắng mặt lần 02).

HKTT: Khối H, thị trấn P, huyện T, Bình Định.

Chỗ ở hiện nay: Thôn K, xã B, huyện T, Bình Định.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn là bà Phan Thị Thu T trình bày:** Bà với vợ chồng ông Châu Văn H, bà Nguyễn Thị Thu H1 là chỗ quen biết, làm ăn với nhau từ trước đến nay. Vào ngày 20/11/2009 (âm lịch) vợ chồng ông Châu Văn H, bà Nguyễn Thị Thu H1 vay bà số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) để chăn nuôi, mở trang trại, hẹn vài tháng sau sẽ trả lại gốc (có viết giấy mượn tiền, thỏa thuận miệng tiền lãi là 2%/tháng). Quá thời gian thỏa thuận bà đòi nhiều lần vợ chồng ông H, bà H1 không trả. Đến ngày 08/10/2011

(âm lịch) vợ chồng ông H, bà H1 đến nhà bà yêu cầu vay thêm số tiền 200.000.000đ để mua thêm lô đất của chị gái ông H, mở rộng lô đất của ông H, có mặt tiền sẽ bán trả hết nợ cho bà. Để lấy lại số tiền 100.000.000đ, bà cho vợ chồng ông H, bà H1 vay thêm số tiền 200.000.000đ và các bên thống nhất cộng gộp hai khoản nợ (cũ và mới) viết chung thành giấy vay đề ngày 08/10/2011 (âm lịch), xác nhận số tiền nợ là 300 triệu đồng, không ghi tiền lãi, không xác định hạn trả nợ (nhưng thỏa thuận miệng tiền lãi là 2%/tháng). Giấy này do bà H1 viết rồi cả hai vợ chồng ông H, bà H1 đồng ký tên xác nhận. Vì đã viết lại Giấy mượn tiền ngày 08/10/2011 nên Giấy mượn tiền cũ (năm 2009) không còn giá trị, các bên thỏa thuận hủy bỏ.

Vì tiền cho vợ chồng ông H, bà H1 vay là do bà đi vay của người khác; thời gian đã lâu bà đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông H, bà H1 không trả. Từ năm 2009 đến năm 2019 vợ chồng ông H trả được cho bà 10.000.000đ (Mười triệu đồng) tiền lãi. Nay bà yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Phạm Văn H - bà Nguyễn Thị Thu H1 phải trả dứt điểm một lần số tiền nợ gốc 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) và phải trả tiền lãi theo lãi suất do pháp luật quy định từ ngày khởi kiện (11/12/2019) cho đến khi trả hết nợ.

**Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/12/2020 bị đơn vợ chồng ông Châu Văn H, bà Nguyễn Thị Thu H1 trình bày:** vào ngày 02/5/2010 vì cần vốn làm ăn nên vợ chồng ông bà có vay của bà Phan Thị Thu T số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng), hai bên có viết giấy vay tiền do bà T cất giữ, lãi suất thỏa thuận miệng là 6%/tháng. Sau đó ông bà có trả dần cho bà T một số tiền, tổng cộng 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), nhưng không cung cấp được các chứng cứ về việc trả tiền (do các lần trả tiền bà T chỉ ghi sổ theo dõi, không ghi giấy xác nhận); ông bà chỉ ghi sổ theo dõi của ông bà. Giấy mượn tiền 80 triệu đồng này cũng do bà T cất giữ, ông bà không cung cấp được cho Tòa.

Vì hoàn cảnh khó khăn nên vợ chồng bà chưa trả hết nợ được. Đến ngày 08/10/2011 (âm lịch) bà T gọi điện vợ chồng bà tới để tính lãi. Bà T tính cộng gộp cả gốc và lãi và buộc vợ chồng bà ký xác nhận số tiền nợ gốc là 300.000.000đ (Giấy mượn tiền đề ngày 08/10/2011 âm lịch là bà H1 viết, cả hai vợ chồng ông bà cũng phải ký vào), không thỏa thuận lãi suất và không xác định ngày trả nợ.

Do làm ăn thua lỗ nên vợ chồng ông bà chưa trả được nợ cho bà T. Nay bà T yêu cầu trả số tiền nợ 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) thì ông, bà không đồng ý trả 300.000.000đ, mà ông, bà chỉ đồng ý trả số tiền gốc còn nợ là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng); nhưng vì hoàn cảnh gia đình khó khăn ông bà không có khả năng trả một lần mà xin trả dần hàng tháng mỗi tháng 1.000.000đ và xin không phải trả tiền lãi.

*Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn phát biểu ý kiến:*

Việc tuân thủ pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ khi Tòa thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án là có căn cứ, đúng theo quy

định của pháp luật tố tụng dân sự (tuy nhiên có vi phạm về thời hạn xử lý đơn); nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ các quy định tại Điều 227, 228 BLTTDS năm 2015 Tòa án vẫn tiến hành xét xử là đúng quy định của pháp luật.

**Về nội dung vụ án:** Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 147, 227, 228 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; áp dụng các Điều 280, 357, 463, 466 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Thu T: buộc vợ chồng ông Châu Văn H, bà Nguyễn Thị Thu H1 có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị Thu T 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*) về khoản nợ vay xác định theo Giấy mượn tiền ngày 08/10/2011 (âm lịch) chưa thanh toán; Về tiền lãi: Buộc vợ chồng ông Châu Văn H, bà Nguyễn Thị Thu H1 phải trả tiền lãi từ ngày khởi kiện (11/12/2019) đến ngày xét xử (27/4/2021) theo lãi suất do pháp luật quy định (10%/năm), với số tiền là: 41.333.000đ và phải tiếp tục chịu tiền lãi trên số tiền phải thi hành án kể từ ngày 28/4/2021 cho đến khi thi hành án xong, theo lãi suất do pháp luật quy định. Không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông Châu Văn H, bà Nguyễn Thị Thu H1 về việc chỉ chấp nhận trả tiền gốc 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*), xin trả dần hàng tháng mỗi tháng 1.000.000đ, không phải trả tiền lãi vì không có chứng cứ để chứng minh, bà T không đồng ý và không phù hợp với quy định pháp luật. Về án phí: theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

\* **Về tố tụng:** Vợ chồng ông Châu Văn H, bà Nguyễn Thị Thu H1 vắng mặt mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

#### **\* Về nội dung:**

[1] Nguyên đơn bà Phan Thị Thu T và vợ chồng ông Châu Văn H, bà Nguyễn Thị Thu H1 đều thừa nhận: Giấy mượn tiền đề ngày 08/10/2011 (âm lịch) - (BL số 15) là do vợ chồng ông Châu Văn H, bà Nguyễn Thị Thu H1 ghi và ký xác nhận, nội dung: vợ chồng ông H, bà H1 vay của bà T số tiền 300.000.000đ, không xác định hạn trả nợ, không ghi việc trả lãi. Mặc dù, vợ chồng ông H - bà H1 nại rằng: năm 2010 chỉ vay số tiền gốc là 80.000.000đ, nại rằng có Giấy mượn tiền, lãi suất là 6%/tháng. Do làm ăn thua lỗ nên vợ chồng ông H, bà H1 chưa trả được nợ gốc, mới chỉ trả tiền lãi được 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*); ngày 08/10/2011 (âm lịch) bà T tính lãi cộng gộp lại thành 300 triệu đồng và buộc vợ chồng ông bà viết giấy mượn tiền, ký tên. Nhưng vợ chồng ông H, bà H1 không đưa ra được chứng cứ để chứng minh, bà T không đồng ý nên lời nại

của vợ chồng ông H, bà H1 là không có căn cứ để chấp nhận. Từ đó, xét thấy có đủ cơ sở để xác định: vợ chồng ông H, bà H1 đã vay tiền của bà T tổng cộng là 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*) theo Giấy mượn tiền ngày 08/10/2011 (âm lịch) đến nay chưa thanh toán. Áp dụng quy định tại Điều 463, Khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015, xác định đây là giao dịch hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và không có lãi.

[2] Việc vợ chồng ông H, bà H1 nợ tiền bà T, mặc dù bà T đã nhiều lần đòi nhưng ông H, bà H1 không trả dứt điểm là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại các Điều 280, 466 Bộ luật dân sự. Nên HĐXX có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cần buộc vợ chồng ông Châu Văn H, bà Nguyễn Thị Thu H1 có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị Thu T số tiền: 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*) về khoản nợ vay theo Giấy mượn tiền ngày 08/11/2019 (âm lịch) chưa thanh toán.

[3] Về tiền lãi: bà T yêu cầu buộc vợ chồng ông H, bà H1 phải trả tiền lãi trên tổng số tiền nợ từ ngày khởi kiện (11/12/2019) cho đến khi trả hết nợ là phù hợp với quy định tại các Điều 280, Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nghị nên chấp nhận. Do vậy, cần buộc vợ chồng ông H, bà H1 phải trả cho bà T khoản tiền lãi theo lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là 10%/năm (0,8333%/tháng, 0,0277%/ngày), trong thời gian từ ngày khởi kiện (11/12/2019) đến ngày xét xử (27/4/2021) là 16 tháng 16 ngày; tính thành tiền = {300.000.000đ x 0,8333% x 16 tháng} + {300.000.000đ x 0,0277% x 16 ngày} = 41.333.300đ (*Bốn mươi một triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm đồng*).

Như vậy, tổng cộng vợ chồng ông Châu Văn H, bà Nguyễn Thị Thu H1 phải trả cho bà T là 341.333.300 (*Ba trăm bốn mươi một triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm đồng*), trong đó: nợ gốc: 300.000.000đ, tiền lãi đến ngày 27/4/2021: 41.333.300đ.

Ngoài ra, áp dụng Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự: Kể từ ngày 28/4/2021 cho đến khi thi hành án xong, vợ chồng ông Châu Văn H, bà Nguyễn Thị Thu H1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Việc vợ chồng ông Châu Văn H, bà Nguyễn Thị Thu H1 nại rằng không có vay, không đồng ý trả cho bà T số tiền 300.000.000đ mà chỉ đồng ý trả số tiền gốc là 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*); vì hoàn cảnh gia đình khó khăn không có khả năng trả một lần, xin trả dần hàng tháng mỗi tháng 1.000.000đ và xin không phải trả tiền lãi nhưng không có chứng cứ để chứng minh, bà T không đồng ý và không phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX không chấp nhận.

[5] **Về án phí dân sự sơ thẩm:** Áp dụng khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Bà Phan Thị Thu T không phải chịu án phí và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000đ theo biên lai số 0006985 ngày 26/11/2020 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn thu.

Vợ chồng ông Châu Văn H, bà Nguyễn Thị Thu H1 phải chịu án phí với số tiền là:  $341.333.300đ \times 5\% = 17.066.600đ$  (Mười bảy triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm đồng).

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 147; Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 280, 357, 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

**1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Thu T, tuyên xử:**

Buộc vợ chồng ông Châu Văn H, bà Nguyễn Thị Thu H1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị Thu T số tiền 341.333.300đ (Ba trăm bốn mươi một triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm đồng) về khoản nợ vay theo Giấy mượn tiền ngày 08/10/2019 (âm lịch) chưa thanh toán; trong đó: nợ gốc là 300.000.000đ, tiền lãi đến ngày 27/4/2021 là 41.333.300đ.

Kể từ ngày 28/4/2021 cho đến khi thi hành án xong, vợ chồng ông Châu Văn H, bà Nguyễn Thị Thu H1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bác yêu cầu của vợ chồng ông Châu Văn H, bà Nguyễn Thị Thu H1 nại rằng không có vay, không đồng ý trả cho bà T số tiền 300.000.000đ mà chỉ đồng ý trả số tiền gốc là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng); xin trả dần hàng tháng mỗi tháng 1.000.000đ và xin không phải trả tiền lãi vì không có chứng cứ để chứng minh, bà T không đồng ý và không phù hợp với quy định của pháp luật

**2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:**

Bà Phan Thị Thu T không phải chịu án phí sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà T số tiền 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) - tạm ứng án phí đã nộp trước

theo biên lai số 0006985 ngày 26/11/2020 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn thu.

Vợ chồng ông Châu Văn H, bà Nguyễn Thị Thu H1 phải chịu án phí với số tiền 17.066.600đ (*Mười bảy triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm đồng*).

**3/** Các bên đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết Bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND huyện Tây Sơn;
- Chi cục THA dân sự huyện Tây Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(đã ký)

**Nguyễn Thị Giang Nam**